

Unit 1. HOME LIFE.

I. VOCABULARY

- (work on a) night shift:		ca đêm
- biology	/baɪ'ɒlədʒi/ (n):	sinh vật/ sinh học
- biologist	[baɪ'ɒlədʒɪst] (n):	nhà sinh vật học
- biological	/ˌbaɪə'lɒdʒɪkl/ (adj):	thuộc về sinh học
- lab	/læb/ (n):	phòng thí nghiệm
- join hands	= work together	cùng làm việc, chung sức, cùng nhau
- (be) willing to + V1:		sẵn lòng làm việc gì
- household chores:		công việc nhà
- do/ share/ run the household:		làm, chia sẻ, trông nom gia đình
- make sure that:		chắc chắn
- rush /rʌʃ/ (v) (into) doing sth = go quickly		vội vàng
- responsibility	/rɪs,pɒnsə'bɪlɪti/ (n):	sự trách nhiệm
Ex: My responsibility is to wash the dishes and take out the garbage.		
→ responsible for/rɪs'pɒnsəbl/ (adj) >< irresponsible		có trách nhiệm
→ take/ assume the responsibility for + V-ing:		nhận trách nhiệm
- pressure	/'preʃə/ (n):	sức ép, áp lực
→ (be) under pressure		dưới sức ép, áp lực
- take out	= remove:	dời đi, bỏ, đổ
- mischievous	['mɪstʃɪvəs](adj)	nghech ngợm, tinh ranh
→ mischief /'mɪstʃɪf/ (n):		sự nghech ngợm
- give someone a hand = help someone:		giúp ai đó
- obedient (adj/ə'bi:djənt/) >< disobedient (adj):		vâng lời
→ obedience	[ə'bi:djəns] (n):	sự vâng lời
→ obey	/ə'bei/ (v):	vâng lời, nghe lời
- close – knit: (adj)		quan hệ khăng khít, đoàn kết chặt chẽ
- supportive of	/sə'pɔ:tɪv/ (adj)	hỗ trợ, giúp đỡ
→ support	/sə'pɔ:t/ (v)	hỗ trợ, giúp đỡ
→ supporter (n)		người ủng hộ
- frankly	/fræŋkli/ (adv):	cởi mở, bộc trực, thẳng thắn
→frankly speaking/ discuss the problem frankly		
→ frank	/fræŋk/ (a):	thẳng thắn
- make a decision:= make up one's mind		quyết định
- solve	/sɒlv/ (v):	giải quyết
→ solution	/sə'lu:ʃn/ (n):	sự giải quyết/ giải pháp
- secure	/si'kjʊə/ (adj):	an toàn
→security	/si'kjʊərɪti/ (n):	sự an toàn
- (be) crowded with		đông đúc
- well – behaved (a):		cư xử đúng mực, biết điều

- confidence /'kɒnfɪdəns/ (n): sự tự tin, sự tin tưởng,
- confident in s.o (a): /'kɒnfɪdənt/ tự tin, tin tưởng vào ai
- base/beis/ (n) nền tảng
- base **on** (phrasal verb) dựa trên

Ex: What are you basing this theory on?

- come **up** = appear/ happen xuất hiện
- hard-working (a): chăm chỉ

II. PHRASES, PHRASAL VERB.

- A family **of** five people: gia đình có 5 người
- Work **as** a nurse: là 1 y tá
- “men build the house and women make it home”: đàn ông xây nhà, đàn bà xây tổ ấm
- Be responsible **for** = Take the responsibility **for** N/ Ving: Có trách nhiệm làm gì

Ex: I'm responsible **for** taking out the garbage

Ex: I take the responsibility for taking out the garbage.

- **Go/ Rush/ Leave** home: về, vội vã về, rời nhà
- By the time S+V: trước lúc ai đó làm gì...
- Be **willing to** V: sẵn lòng làm gì
- **Unlike** most men: không giống hầu hết những người đàn ông khác
- **In** my attempt (effort) to win a place at a university: trong nỗ lực để vào được đại học
- **at** the first **attempt** trong lần nỗ lực đầu tiên
- **Under** (high) pressure: dưới áp lực
- Give a hand **with** = Help **with** Sth: Giúp làm việc gì
- Take **out**= Remove: rời, mang bỏ
- Look **after** = take care **of**: chăm sóc, trông nom
- Supportive **of** one another: hỗ trợ lẫn nhau
- Come up= appear: xuất hiện
- Come up **with** (an idea): nảy ra (một ý tưởng)
- **at** night/ noon/ dawn vào ban đêm/ giữa trưa/ bình minh
- **in** the morning/ afternoon/ evening
- **in** a hurry vội vã
- **at** work tại chỗ làm
- busy + V-ing/ **with** + N bận rộn

III. STRUCTURES:

1. S + aux not+ V until N/ S+V: không làm gì cho tới tận khi

He doesn't come home until very late at night.

She could not finish it until her father helped her.

→ **It was not until** her father helped her **that** she could finish it.

→ **Not until** her father helped her **could she** finish it.

2. It+ be+ Adv+ P2 (said/ believed) that S+V : nó được nói / tin rằng

It is generally believed that....

3. Be the first/ second/ third N to V: là.. thứ mấy làm gì

My mother is always the first person to get up in the morning.

4. S+ be + superlative (the...est/ most...) S have (ever) +V3.ed : ... nhất mà ai đó từng....

Ex: His eel soup is the best soup I have ever eaten.

Ex: She is the most intelligent girl I have ever met.

UNIT 1

A – READING

• TASKS

○ Task 2

1. The mother is a nurse in a big hospital. She has to work long hours and once a week she has to work on a night shift. The father is a biologist. He works from 8 a.m to 5 p.m in a lab, but sometimes when there is a project, he doesn't come home until very late at night.
2. She takes the responsibility for running the household. She is always the first to get up in the morning to make sure that we leave home for school having eaten breakfast and dressed in suitable clothes.
3. The father is always willing to give a hand with cleaning the house. He enjoys cooking. Sometimes, at weekends, he cooks some special dishes. The daughter washes the dishes, takes out the garbage and looks after the boys.
4. She is attempting to win a place at the university.
5. Because they are a very close – knit family and very supportive of one another. They often share their feelings, and whenever problems come up, they discuss them frankly and find solutions quickly.

Unit 1 (cont.)

B – SPEAKING

I. Vocabulary items:

- Share the household chores (v): chia sẻ công việc nhà
- Personal (a): thuộc về cá nhân

Ex: That's a personal question.

- Talk to sb about sth: nói chuyện với ai về việc gì

II. TASKS

• Task 2

Who works in the family (ai làm việc?)	His/ her parents
Who does the household chores? (ai làm việc nhà)	
(What is) Your (friend's) responsibility in the family (trách nhiệm của bạn trong gia đình)	<ul style="list-style-type: none"> - Clean the house - Wash the dishes/ clothes - Cook/ take out the garbage - Look after sister/ brother/pets
(What is) The interest the family members share closely (sở thích cùng chia sẻ)	<ul style="list-style-type: none"> - Watch Tv/ go shopping - Play games/ listens to music
(Who is) The person your friend often shares his/ her secrets with (người bạn mình chia sẻ bí mật)	<ul style="list-style-type: none"> - His/ her mother - His/ her sister
(Who is) The person your friend talks to before making an important decision (người bạn mình nói chuyện trước khi đưa ra quyết định quan trọng)	

C – LISTENING

I. VOCABULARY ITEMS

- spread (v): truyền đi, tản ra
- reserve (v): đặt trước, giành trước
- wait for (adj): đợi
- excited about (adj): hào hứng, phấn khởi
- get together = gather (v): tụ tập.

II. TASKS:

1. Task 1 (true/ false)

1. T	2. F	3. F	4. T	5. T
------	------	------	------	------

2. Task 2:

Paul	Andrea
His family members are not very close.	Hers is a close-knit family.
The family often eat the meals the mother cooks at home.	The family often go out to eat when they get together.

D – WRITING

Writing about family rules

I. Structure:

- Let + O + V_nguyên mẫu
- Allow/ permit + O + V_to inf.
- Be allowed + V_to inf.
- Have to + V_nguyên mẫu

II. Task

- Task 2: (suggested answer)

Dear John,

Today, I have somethings interesting to tell you. It's family's rules. Every family has its own rules. Mine has a few.

First, I'm not allowed to watch TV until I have finished my homework. And when I'm allowed to go out with friends, I mustn't come home late. Second, everybody has to do their shair of household chores. And mine are preparing meals and doing the washing. Third, my parents want me not to talk on the phone more than ten minutes. Last but not least, I must ask for permission if I want to use our family motorbike.

How about yours?

Love,
Nam

E – LANGUAGE FOCUS

I. PRONUNCIATION

/s/	/z/
bats kits	bags kids

speaks dates photographs	speeds days halves
--------------------------------	--------------------------

II. GRAMMAR: TENSE REVISION

1. Exercise 1:

1. Have you seen	2. has written	3. has asked
4. Did you give - saw	5. didn't listen	6. Have you two met
7. Did you meet		

2. Exercise 2:

1. B	2. C	3. A	4. A	5. B
6. B	7. B	8. C	9. B	10. C
11. B	12. C	13. C	14. A	15. B

UNIT 2: CULTURAL DIVERSITY

A – READING

I. VOCABULARY ITEMS

- diversity /dai'və:siti/ (n) = variety (n)	sự đa dạng hóa (cultural diversity)
→ diversify /dai'və:sifai/ (v):	đa dạng hóa
→ diverse (a) very different/ various	đa dạng (diverse culture)
- approval(n) /ə'pru:vəl/ ≠ disapproval (n): đồng tình, không đồng tình	
→ approve (v) /ə'pru:/ >< disapprove	chấp thuận
- marry (v):	cưới
→ marry sb/ get, be married to sb	
→ marriage (n) → married (adj):	đám cưới, kết hôn
→ the married couple	
- conduct (v) = carry out	thực hiện (to conduct a survey)
- groom (n): / grum/	chú rể
- bride (n): / braid/	cô dâu
- contractual/ arranged marriage	>< romantic marriage (hôn nhân theo
thỏa thuận	của ba mẹ >< hôn nhân dựa trên
tình yêu)	

- precede /pri:'si:d/ (v) = trước, đến trước	happen or exist before: đứng
- determine /di'tə:min/ (v) = find out: → be determined to (a)	tìm ra, quyết tâm quyết tâm làm gì
- attract (v) /ə'trækt/ → attract sb (to sth/sb)	hấp dẫn, thu hút
→ attractive (adj) /ə'træktiv/	lôi cuốn, hấp dẫn
→ attraction (n) /ə'trækʃn/	sự lôi cuốn
→ physical attractiveness (n)	lôi cuốn về ngoại hình
- concern (v) /kən'sə:n/ = relate to → to whom it may concern → concerned about/ for sth → be concerned with/ about sth → As far as I'm concerned = I think	liên quan tới worried about be interested in
- maintain /mein'tein/ (v):	duy trì
- appearance (n): /ə'piərəns/ ><disappearance	sự xuất hiện
- confide /kən'faɪd/ (v): tell so about sth very secret: chia sẻ, tâm sự - confide in someone:	tin cậy
- wise (a) ≠ unwise (a):	/waɪz/ khôn ngoan
- reject (v) /ri'jekt/ = refuse	từ chối
-sacrifice (v): /'sækrɪfaɪs/ → sacrifice sth for sb	hy sinh
- trust (n, v) /trʌst/	tin tưởng
→ trustful (a) /trʌstfʊl/	đáng tin, hay tin người
- more or less = approximately	khoảng
- oblige /ə'blaɪdʒ/ to (v)	bắt buộc
→ obligation (n) /,ɒbli'geɪʃn/	sự bắt buộc
→ be obliged to	bị bắt buộc phải ...
- counterpart (n) /'kauntəpɑ:t/	đối tác, bên tương tác
- response (n) = reply	phản hồi
- value (n,v) /'vælju:/ + as/ for	giá trị
→ valuable = invaluable >< valueless (a)	
>< worthy of sth	xứng đáng, đáng giá
- to precede >< to follow	đến trước
- attitude /'ætɪtju:d/	to/ toward/ about/ on quan điểm

II. TASKS

1. Task 1:

- precede = happen or exist before (xảy ra trước, có trước)
- determine = find out (tìm hiểu)
- confide in = tell someone about something very private or secret (chia sẻ điều gì đó thầm kín, bí mật)

- sacrifice = willingly stop having something you want (hi sinh)
- obliged = having a duty to do something (bổn phận)

2. Task 2:

1. They are Physical attractiveness; Confiding; Partnership of equals; Trust built on love.
2. The young Americans were much more concerned than the Indians and Chinese with physical attractiveness when choosing a wife or husband.
3. The Indian students agreed that a woman has to sacrifice more in a marriage than a man.
4. The American wife trusts her husband to do the right thing because he loves her not because he has to.
5. The main finding of the survey is young Asians are not as romantic as their American counterparts.